

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 6240/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 71.600.000.000.000 đồng (Bảy mươi một nghìn sáu trăm tỷ đồng), trong đó:

- Thu nội địa: 48.078.379.000.000 đồng (Bốn mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu đồng);

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 16.800.000.000.000 đồng (Mười sáu nghìn tám trăm tỷ đồng);

- Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để chi xây dựng cơ bản: 6.721.621.000.000 đồng (Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng).

(Phụ lục I kèm theo)

II. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 33.049.736.000.000 đồng (*Ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi chín tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng*), bao gồm:

a) Thu cân đối ngân sách địa phương: 23.038.959.000.000 đồng (*Hai mươi ba nghìn không trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu đồng*), trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 22.402.906.000.000 đồng (*Hai mươi hai nghìn bốn trăm lẻ hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu đồng*);

- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 636.053.000.000 đồng (*Sáu trăm ba mươi sáu tỷ, không trăm năm mươi ba triệu đồng*).

b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 3.289.156.000.000 đồng (*Ba nghìn hai trăm tám mươi chín tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

c) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để chi xây dựng cơ bản: 6.721.621.000.000 đồng (*Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng*).

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 33.049.736.000.000 đồng¹ (*Ba mươi ba nghìn không trăm bốn mươi chín tỷ, bảy trăm ba mươi sáu triệu đồng*), bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 23.038.959.000.000 đồng (*Hai mươi ba nghìn không trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu đồng*), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.180.519.000.000 đồng² (*Mười một nghìn một trăm tám mươi tỷ, năm trăm mười chín triệu đồng*);

- Chi thường xuyên: 11.069.984.000.000 đồng (*Mười một nghìn không trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi bốn triệu đồng*);

- Chi trả nợ lãi vay: 172.800.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm triệu đồng*);

- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 1.160.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*);

- Dự phòng ngân sách: 511.537.000.000 đồng (*Năm trăm mười một tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 102.959.000.000 đồng (*Một trăm lẻ hai tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu đồng*).

b) Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.289.156.000.000 đồng (*Ba nghìn hai trăm tám mươi chín tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu đồng*). Trong đó:

- Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.183.860.000.000 đồng (*Ba nghìn một trăm tám mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi*

¹ Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 không bao gồm bội chi: 1.001.800.000.000 đồng. (Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ).

² Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 87.800.000.000 đồng.

triệu đồng);

- Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định: 105.296.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

c) Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.721.621.000.000 đồng (*Sáu nghìn bảy trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng*).

(*Phụ lục II, III kèm theo*)

III. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 1.001.800.000.000 đồng (*Một nghìn lẻ một tỷ, tám trăm triệu đồng*).

(*Phụ lục IV kèm theo*)

IV. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024 (*Phụ lục V kèm theo*);

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (*Phụ lục VI kèm theo*);

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục VII kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2024 (*Phụ lục VIII kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục IX kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục X kèm theo*);

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XI kèm theo*);

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 (*Phụ lục XII kèm theo*);

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2024 (*Phụ lục XIII kèm theo*);

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2024 (*Phụ lục XIV kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2024 (*Phụ lục XV kèm theo*);

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024 (*Phụ lục XVI kèm theo*);

- Kế hoạch tài chính của các Quỹ Tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2024 (*Phụ lục XVII kèm theo*);

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (*Phụ lục XVIII kèm theo*);

- Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2024 (không bao gồm

nguồn ngân sách nhà nước) cấp tỉnh (*Phụ lục XIX kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá X, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	73.257.611	33.760.261	71.600.000	29.124.528	98%	86%
I	Thu nội địa	52.712.183	29.214.833	48.078.379	22.402.907	91%	77%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	810.000	290.340	899.000	306.050	111%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	500.000	180.000	612.000	201.960	122%	112%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.300	96.129	265.000	87.450	91%	91%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700	2.211	8.000	2.640	119%	119%
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	14.000	14.000	117%	117%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.852.000	667.440	1.776.000	645.710	96%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	518.000	170.940	482.000	159.060	93%	93%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.000	359.700	1.035.000	341.550	95%	95%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.000	52.800	170.000	56.100	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	84.000	84.000	89.000	89.000	106%	106%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.685.000	4.272.702	14.944.000	4.650.504	109%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.683.000	885.390	3.655.000	1.206.150	136%	136%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.000	3.143.910	9.400.000	3.102.000	99%	99%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.469.000	237.402	1.882.000	335.354	128%	141%
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	7.000	7.000	117%	117%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.670.000	3.242.360	10.510.500	3.495.265	109%	108%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.012.000	1.653.960	5.701.000	1.881.330	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.945.000	1.301.850	4.229.500	1.395.735	107%	107%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	636.000	209.550	540.000	178.200	85%	85%
	- Thuế tài nguyên	77.000	77.000	40.000	40.000	52%	52%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	2.046.000	7.000.000	2.310.000	113%	113%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.560.000	587.200	1.740.000	287.878	112%	49%
7	Lệ phí trước bạ	1.043.000	1.043.000	1.240.000	1.240.000	119%	119%

8	Thu phí, lệ phí	438.000	346.020	450.000	340.000	103%	98%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	144.000	144.000	120.000	120.000	83%	83%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.560.183	8.560.183	800.000	800.000	9%	9%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.652.000	4.652.000	4.750.000	4.750.000	102%	102%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	500	500		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.000.000	2.000.000	1.880.000	1.880.000	94%	94%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000	100.000	115.000	115.000	115%	115%
16	Thu khác ngân sách	1.189.898	455.486	902.379	511.000	76%	112%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.102	7.102	5.000	5.000	70%	70%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	800.000	800.000	946.000	946.000	118%	118%
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.000.000	0	16.800.000	0	105%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.102.938	0	15.610.000	0	111%	
2	Thuế xuất khẩu	90.041	0	116.000	0	129%	
3	Thuế nhập khẩu	1.409.367	0	800.000	0	57%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.179	0	200.000	0	91%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	13.456	0	14.000	0	104%	
6	Thu khác	164.019	0	60.000	0	37%	
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
V	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	4.545.428	4.545.428	6.721.621	6.721.621		

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phần đầu năm 2023 (1)	Dự toán năm 2024	So sánh (2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	41.585.895	33.049.736	-8.536.159	79%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.226.850	29.214.833	22.402.906	-6.811.927	77%
1	Thu NSDP hưởng 100%	9.355.382	18.586.700	10.779.779	-7.806.921	58%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.871.468	10.628.133	11.623.127	994.994	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
2.2	Chi cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	1.421.911		-1.421.911	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.046.107	3.158.242	636.053	-2.522.189	20%
VI	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621	2.176.193	
B	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	39.271.583	33.049.736	-185.748	84%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.272.957	29.309.056	23.038.959	-233.998	79%
1	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	13.161.532	11.180.519	-560.060	85%
2	Chi thường xuyên	10.449.942	10.970.272	11.069.984	620.042	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	85.121	172.800	133.679	203%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	1.160	-3.840	23%
5	Dự phòng ngân sách	520.330	0	511.537	-8.793	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	5.086.173	102.959	-415.026	2%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		958	0		0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		

2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	88.986	88.986	87.800	-1.186	99%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	88.986	88.986	87.800	-1.186	99%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	306.800		1.001.800	695.000	
I	Vay để bù đắp bội chi	306.800		1.001.800	695.000	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

- Năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (Theo báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024-2026).

- Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	33.235.484	33.049.736	-185.748	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.272.957	23.038.959	-233.998	99%
I	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	11.180.519	-560.060	95%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	11.092.719	-558.874	95%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	1.207.179	-362.731	77%
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	0	-6.400	0%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.318.000	4.750.000	-568.000	89%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.770.000	1.880.000	110.000	106%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ				
3	Chi trả nợ gốc	88.986	87.800	-1.186	99%
II	Chi thường xuyên	10.449.942	11.069.984	620.042	106%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.862.237	4.205.105	342.868	109%
2	Chi khoa học và công nghệ	52.239	68.796	16.557	132%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	172.800	133.679	442%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.160	-3.840	23%
V	Dự phòng ngân sách	520.330	511.537	-8.793	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	102.959	-415.026	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	

II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN THU CỦA ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỪ ĐẤT	6.717.046	6.721.621	4.575	100%

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	41.585.895	33.049.736	-8.536.159
B	TỔNG CHI NSDP	39.271.583	33.049.736	-6.221.847
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		0	
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.764.450	6.720.872	-2.043.578
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.585.587	1.496.601	-88.986
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>	<i>22%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.585.587	1.496.601	-88.986
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	88.986	87.800	-1.186
1	Theo nguồn vốn vay	88.986	87.800	-1.186
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.986	87.800	-1.186
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	88.986	87.800	-1.186
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	87.800	87.800
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	88.986	0	-88.986
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	1.001.800	1.001.800

1	Theo mục đích vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Vay để bù đắp bội chi (1)		1.001.800	1.001.800
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	1.001.800	1.001.800
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	1.001.800	1.001.800
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.496.601	2.410.601	914.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>36%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.496.601	2.410.601	914.000
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	86.477	172.762	86.285

Ghi chú: năm 2023 tỉnh Bình Dương không vay để bù đắp bội chi (theo báo cáo số 216/BC-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương báo cáo Lập kế hoạch vay và trả nợ công, kế hoạch tiếp nhận vốn viện trợ nước ngoài năm 2024 và giai đoạn 2024 - 2026).

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	25.603.111	35.020.989	25.495.864	-9.525.125	73%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.594.477	22.649.927	15.398.392	-7.251.535	68%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.245.481	3.245.481	3.289.156	43.675	101%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	1.421.911	0	-1.421.911	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	2.046.107	3.158.242	86.695	-3.071.547	3%
6	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	6.717.046	4.545.428	6.721.621		
II	Chi ngân sách	25.603.111	31.639.210	25.495.864	-6.143.346	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	13.371.381	19.407.480	12.416.868	-6.990.612	93%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.300.595	2.311.481	3.098.850	787.369	135%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.068.219	799.016	135%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	30.631	-11.647	98%
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.214.089	3.203.203	3.258.525	55.322	101%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ đất	6.717.046	6.717.046	6.721.621	4.575	100%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		0		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	9.932.968	8.876.387	10.652.722	1.776.335	120%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.632.373	6.564.906	7.004.514	439.608	107%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.300.595	2.311.481	3.098.850	787.369	134%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.269.203	2.269.203	3.068.219	799.016	135%

-	Thu bổ sung có mục tiêu	31.392	42.278	30.631	-11.647	72%
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	0	0	549.358	549.358	
II	Chi ngân sách	9.932.968	9.943.854	10.652.722	708.868	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	9.932.968	9.943.854	10.652.722	708.868	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Cột dự toán năm 2024 thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân đầu năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh %)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	36.577.000	36.577.000	0	0	29.535.500	29.535.500	0	0	81	81	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	8.197.734	8.197.734	0	0	4.223.500	4.223.500	0	0	52	52	0	0
2	Thành phố Thuận An	8.305.352	8.305.352	0	0	8.092.000	8.092.000	0	0	97	97	0	0
3	Thành phố Dĩ An	6.197.014	6.197.014	0	0	6.704.000	6.704.000	0	0	108	108	0	0
4	Thành phố Tân Uyên	6.793.695	6.793.695	0	0	4.179.500	4.179.500	0	0	62	62	0	0
5	Thị xã Bến Cát	4.290.556	4.290.556	0	0	4.053.000	4.053.000	0	0	94	94	0	0
6	Huyện Phú Giáo	459.556	459.556	0	0	416.000	416.000	0	0	91	91	0	0
7	Huyện Dầu Tiếng	582.556	582.556	0	0	525.700	525.700	0	0	90	90	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	868.556	868.556	0	0	638.000	638.000	0	0	73	73	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	881.981	881.981	0	0	703.800	703.800	0	0	80	80	0	0

Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm																			II. Thu từ đầu thô	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Trong đó:				2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Trong đó:				3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Phí lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10. Thu khác ngân sách	11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			
					1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	<i>Trong đó: thuế TTĐB hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>		1.4. Thuế tài nguyên	2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt												2.4. Thuế tài nguyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	29.535.500	29.535.500	12.303.000	3.013.000	7.470.000	1.813.000	723.825	7.000	10.510.500	5.701.000	4.229.500	540.000	40.000	1.240.000	120.000	1.195.000	217.000	337.000	3.049.000	37.000	522.000	5.000		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.223.500	4.223.500	0	0	0	0	0	0	2.772.500	1.500.000	1.131.500	141.000	0	382.000	57.000	240.000	36.000	48.000	620.000	0	68.000	0		
2	Thành phố Thuận An	8.092.000	8.092.000	4.581.000	1.424.000	2.883.000	273.000	108.216	1.000	2.368.000	1.160.000	1.205.000	3.000	0	390.000	19.000	251.000	43.000	45.000	330.000	0	64.000	1.000		
3	Thành phố Dĩ An	6.704.000	6.704.000	3.327.000	645.000	1.472.000	1.210.000	488.654	0	2.482.000	1.296.000	803.000	383.000	0	195.000	15.000	215.000	33.000	26.000	350.000	0	59.000	2.000		
4	Thành phố Tân Uyên	4.179.500	4.179.500	2.263.000	476.000	1.456.000	330.000	126.955	1.000	1.141.000	581.000	549.000	11.000	0	93.000	8.000	139.000	30.000	24.000	360.000	1.000	120.000	500		
5	Thị xã Bến Cát	4.053.000	4.053.000	2.132.000	468.000	1.659.000	0	0	5.000	1.147.000	778.000	367.000	2.000	0	62.000	12.000	155.000	25.000	10.000	440.000	0	70.000	0		
6	Huyện Phú Giáo	416.000	416.000	0	0	0	0	0	0	120.000	87.000	32.000	0	1.000	17.000	1.000	39.000	7.000	40.000	162.000	3.000	27.000	0		
7	Huyện Dầu Tiếng	525.700	525.700	0	0	0	0	0	0	125.000	107.000	14.000	0	4.000	21.000	1.000	36.000	12.000	74.000	232.000	3.000	21.000	700		

8	Huyện Bàu Bàng	638.000	638.000	0	0	0	0	0	0	114.000	90.000	24.000	0	0	34.000	5.000	60.000	7.000	35.000	345.000	0	38.000	0		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	703.800	703.800	0	0	0	0	0	0	241.000	102.000	104.000	0	35.000	46.000	2.000	60.000	24.000	35.000	210.000	30.000	55.000	800		

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP
TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	$I=2+3$	2	3
	TỔNG CHI NSDP	33.049.736	22.397.014	10.652.722
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.038.959	12.416.868	10.622.091
I	Chi đầu tư phát triển	11.180.519	9.371.404	1.809.115
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.092.719	9.283.604	1.809.115
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.207.179	1.207.179	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.750.000	4.750.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	87.800	87.800	0
II	Chi thường xuyên	11.069.984	2.559.822	8.510.162
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.205.105	664.266	3.540.839
2	Chi khoa học và công nghệ	68.886	63.671	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	172.800	172.800	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0
V	Dự phòng ngân sách	511.537	303.366	208.171
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	102.959	8.316	94.643
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.258.525	30.631
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.258.525	30.631

C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN THU CỦA ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỬ ĐẤT	6.721.621	6.721.621	0

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.465.233
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.068.219
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	19.138.489
I	Chi đầu tư phát triển	16.093.025
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.005.225
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.207.179
	- Chi khoa học và công nghệ	
	- Chi quốc phòng	15.670
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.200
	- Chi y tế, dân số và gia đình	346.294
	- Chi văn hóa thông tin	48.200
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.300
	- Chi thể dục thể thao	18.440
	- Chi bảo vệ môi trường	1.660.924
	- Chi các hoạt động kinh tế	12.641.357
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.200
	- Chi đảm bảo xã hội	
	- Chi đầu tư phát triển khác	3.461
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	87.800
II	Chi thường xuyên	2.559.822
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	664.266
	- Chi khoa học và công nghệ	63.671
	- Chi quốc phòng	85.000

	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	106.247
	- Chi y tế, dân số và gia đình	182.091
	- Chi văn hóa thông tin	47.467
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.525
	- Chi thể dục thể thao	111.112
	- Chi bảo vệ môi trường	154.108
	- Chi các hoạt động kinh tế	302.735
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	612.042
	- Chi đảm bảo xã hội	211.331
	- Chi thường xuyên khác	9.227
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	172.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160
V	Dự phòng ngân sách	303.366
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.316
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.258.525
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.258.525
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

57	UBND huyện Phú Giáo	836.312	346.312						490.000				
58	UBND thành phố Thuận An	697.994	697.994										
59	UBND thành phố Dĩ An	468.956	468.956										
60	UBND thành phố Thủ Dầu Một	400.450	400.450										
61	UBND thành phố Tân Uyên	140.500	140.500										
62	UBND huyện Bắc Tân Uyên	83.185	83.185										
63	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	5.121	5.121										
64	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	100	100										
65	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	12.996.164	10.547.974						2.448.190				
66	Khác	9.327	100	9.227									
67	Chi trả nợ gốc	87.800	87.800										
68	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	0	0										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	172.800	0	0	172.800	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.160	0	0	0	1.160	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	303.366	0	0	0	0	303.366	0	0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.316	0	0	0	0	0	8.316	0	0	0	0	0

Ghi chú: (1) đã bao gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu của Đề án khai thác nguồn lực từ 6.721.621 triệu đồng.

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024																
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	20.190.885	1.207.179	0	15.670	15.200	346.294	48.200	7.300	18.440	2.901.730	15.586.211	15.263.048	500	322.663	41.200	0	3.461
A	Chi đầu tư phát triển cho các dự án từ ngân sách địa phương	16.005.225	1.207.179	0	15.670	15.200	346.294	48.200	7.300	18.440	1.660.924	12.641.357	12.318.194	500	322.663	41.200	0	3.461
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	310.094					94				300.000	10.000			10.000	0		
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	10.547.974					1.200					10.546.774	10.546.774		0	0		
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	661.110	302.500				166.050	45.150		50		115.260	15.260		100.000	32.100		0
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông	1.437.160									1.356.180	80.980		500	80.480	0		

	thôn																
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh	0				0					0		0	0			
6	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	14.923			14.923						0		0	0			
7	Công an tỉnh	15.200				15.200					0		0	0			
8	Đại học Thủ Dầu Một	0	0								0		0	0			
9	Đài Phát thanh và Truyền hình	7.300						7.300			0		0	0			
10	Liên đoàn Lao động tỉnh	100						100			0		0	0			
11	Sở Giáo dục và đào tạo	50									50		50	0			
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	60.276	60.176								100		100	0			
13	Sở Nội vụ	3.100									100		100	3.000			
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000									0		0	1.000			
15	Sở Tư pháp	0									0		0	0			
16	Sở Thông tin Truyền thông	250									250		250	0			
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20.190					1.650	18.390			150		150	0			
18	Sở Xây dựng	100				0					100		100	0			
19	Sở Y tế	100									100		100	0			
20	Thư viện tỉnh	100									0		0	100			
21	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	5.121									5.121		5.121	0			
22	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000								0		0	0			
23	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	0	0								0		0	0			
24	UBND huyện Bàu Bàng	138.900	85.700			0	0	100			53.100	53.100	0	0			

25	UBND huyện Bắc Tân Uyên	83.185	48.400		0		0	0		0	29.785	29.785		0	5.000		
26	UBND huyện Dầu Tiếng	399.880	38.853		747		82.550	0		4.744	269.525	269.525	0	0	0		3.461
27	UBND huyện Phú Giáo	346.312	116.000				56.400				173.912	172.400		1.512	0		
28	UBND thành phố Dĩ An	468.956	99.456					100			369.400	361.300		8.100	0		
29	UBND thành phố Tân Uyên	140.500	31.500				0			0	109.000	109.000		0	0		
30	UBND thành phố Thủ Dầu Một	400.450	163.300		0		40.000	900			196.250	196.250		0	0		
31	UBND thành phố Thuận An	697.994	170.794								527.200	410.600		116.600	0		
32	UBND thị xã Bến Cát	243.900	89.500					200			154.200	154.200		0	0		
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	3.183.860								245.670	2.938.190	2.938.190	0	0			
1	UBND huyện Phú Giáo	490.000									490.000	490.000		0			
2	BQL DA ngành nông nghiệp	245.670								245.670				0			
3	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	2.448.190									2.448.190	2.448.190		0			
C	Vốn bội chi ngân sách địa phương	1.001.800								995.136	6.664	6.664					
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	995.136								995.136							
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	6.664									6.664	6.664		0			

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ (A+B)	1.876.561	1.815.565	2.634.487	664.266	63.671	85.000	106.247	182.091	47.467	10.525	111.112	154.108	371.900	155.816	47.061	617.542	211.331	9.227
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	1.876.561	1.815.565	2.559.822	664.266	63.671	85.000	106.247	182.091	47.467	10.525	111.112	154.108	302.735	86.651	47.061	612.042	211.331	9.227
I	Khối cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp	1.839.955	1.778.959	2.123.999	664.266	63.031	0	0	182.091	43.951	10.525	111.112	148.151	296.069	86.651	46.524	393.472	211.331	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			18.380										0			18.380		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.322	5.322	120.311										80.965			39.346		
3	Sở Ngoại vụ	1.400	1.400	8.856										0			8.856		
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	530	530	14.413										4.302			10.111		
5	Sở Tài chính			13.485										0			13.485		
6	Thanh tra tỉnh			10.343										0			10.343		
7	Trường Chính trị	3.085	3.085	35.950	35.950									0					
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	370.000	370.000	76.000	70.858	5.142								0					
9	Trường CD nghề Việt Nam-Singapore	37.867	37.867	27.325	27.325									0					
10	Trường Cao đẳng Y tế	22.851	22.851	7.468	7.468									0					

11	Trường CD nghề Việt Nam-Hàn Quốc	17.091	17.091	17.037	17.037								0						
12	Quỹ Phát triển KHCN	60	60	28.954		28.572							382						
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	94.617	92.695	75.160								40	46.524		46.524	28.596			
14	Sở Tư Pháp	6.650	5.148	12.420									3.128			9.292			
15	Sở Khoa học và Công nghệ	13.759	13.710	37.077		27.702							0			9.375			
16	Sở Công thương	800	800	26.100								1.583	11.637			12.880			
17	Sở Xây dựng	13.172	12.973	23.157									6.200			16.957			
18	Sở Giao thông- Vận tải	53.140	23.006	119.575									85.151	85.151		34.424			
19	Sở Giao thông- Vận tải (Đề án giao thông công cộng)			1.500									1.500	1.500					
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	26.564	26.564	468.209	455.055								0			13.154			
21	Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên			25.000					25.000				0						
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ	350	350	16.030					16.030				0						
23	Sở Y tế	735.038	733.693	175.279	15.000				140.196				1.010	0		19.073			
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.307	13.307	267.248	31.473								6.379			18.065	211.331	0	
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.185	1.185	174.039		1.615			865	43.951		111.112	4.068			12.428			
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	312.994	294.761	71.252									39.068	14.313		17.871			
27	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			106.000									106.000	0					
28	Sở Thông tin - Truyền thông	2.800	2.800	68.383	500								23.461			44.422			
29	Sở Nội vụ	2.018	2.016	44.639	3.600								4.248			36.791			
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	80.000	80.000	10.525						10.525			0						
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	1.610	0	16.719									450	1.991		14.278			
32	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			1.820									1.820						
33	Ban An toàn Giao thông			5.345									0			5.345			
34	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	20.745	17.745	0									0						
II	Khối đoàn thể	12.606	12.606	59.857	0	0	0	0	0	3.516	0	0	207	6.666	0	537	49.468	0	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			10.470									207	0		10.263			
2	Tỉnh Đoàn	12.406	12.406	28.710					3.516				5.394		537	19.800			
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	8.416									0			8.416			
4	Hội Nông dân			8.332									1.272			7.060			
5	Hội Cựu Chiến binh			3.929									0			3.929			
III	Các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	0	0	19.183	0	640	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	18.493	0	0
1	Hội Chữ thập đỏ			4.165									0			4.165			
2	Hội Văn học Nghệ thuật			3.462									0			3.462			0

3	Hội Đồng Y			850									0			850		
4	Hội Người mù			1.468									0			1.468		
5	Câu lạc bộ Hữu trí			1.190									0			1.190		
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			2.478									0			2.478		
7	Hội Liên hiệp các hội KHKT			3.089		640						50	0			2.399		
8	Hội Người cao tuổi			639									0			639		
9	Liên minh các Hợp tác xã			1.842									0			1.842		
IV	An ninh-Quốc phòng	0	0	196.947	0	0	85.000	106.247	0	0	0	0	5.700	0	0	0	0	0
1	Bộ Chỉ huy Quân sự			85.000			85.000						0					
2	Công an tỉnh			111.947				106.247					5.700	0				
V	Khối đảng	24.000	24.000	150.609	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150.609	0	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy			49.149									0			49.149		
2	Ban Tổ chức			20.254									0			20.254		
3	Ủy ban kiểm tra			7.272									0			7.272		
4	Ban Tuyên giáo			27.043									0			27.043		
5	Ban Dân vận			10.364									0			10.364		
6	Đảng ủy khối cơ quan - DN			18.189									0			18.189		
7	Ban Nội chính			4.882									0			4.882		
8	Báo Bình Dương	24.000	24.000	13.456									0			13.456		
VI	Các đơn vị khác			9.227									0					9.227
B	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			74.665	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69.165	69.165	0	5.500	0
1	Ban An toàn Giao thông			5.500									0			5.500		
2	Sở Giao thông Vận tải			69.165									69.165	69.165				

Phụ lục XIV
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (1)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	29.535.500	7.004.514	2.183.072	27.352.428	4.821.442	3.062.854	0	549.358	10.616.726
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.223.500	1.251.732	558.857	3.664.643	692.875	552.530		95.362	1.899.624
2	Thành phố Thuận An	8.092.000	1.569.678	526.537	7.565.463	1.043.141	0		85.846	1.655.524
3	Thành phố Dĩ An	6.704.000	1.300.014	296.470	6.407.530	1.003.544	20.047		59.172	1.379.233
4	Thành phố Tân Uyên	4.179.500	1.217.943	197.731	3.981.769	1.020.212	0		65.539	1.283.482
5	Thị xã Bến Cát	4.053.000	958.379	145.859	3.907.141	812.520	28.842		58.353	1.045.574
6	Huyện Phú Giáo	416.000	128.178	76.038	339.962	52.140	770.193		52.413	950.784
7	Huyện Dầu Tiếng	525.700	173.590	121.780	403.920	51.810	733.794		63.911	971.295
8	Huyện Bàu Bàng	638.000	153.395	95.975	542.025	57.420	526.342		35.193	714.930

9	Huyện Bắc Tân Uyên	703.800	251.605	163.825	539.975	87.780	431.106		33.569	716.280
---	--------------------	---------	---------	---------	---------	--------	---------	--	--------	---------

Ghi chú: (1) Thu chuyển nguồn CCTL còn dư của năm 2023 sang năm 2024 để thực hiện chính sách CCTL theo quy định hiện hành

Phụ lục XV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	10.652.722	10.616.726	1.809.115	0	0	1.809.115	0	0	8.504.797	3.540.839	5.215	0	208.171	94.643	35.996	0	30.631	5.365	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1.900.490	1.899.624	276.729	0	0	276.729	0	0	1.585.647	594.730	110	0	37.248	0	866	0	866	0	0
2	Thành phố Thuận An	1.656.617	1.655.524	317.827	0	0	317.827	0	0	1.264.549	537.612	715	0	32.461	40.687	1.093	0	1.093	0	0
3	Thành phố Dĩ An	1.384.372	1.379.233	258.553	0	0	258.553	0	0	1.093.636	543.109	330	0	27.044	0	5.139	0	5.139	0	0
4	Thành phố Tân Uyên	1.292.962	1.283.482	205.044	0	0	205.044	0	0	999.316	399.381	550	0	25.166	53.956	9.480	0	9.480	0	0
5	Thị xã Bến Cát	1.046.270	1.045.574	194.172	0	0	194.172	0	0	830.901	384.332	1.100	0	20.501	0	696	0	696	0	0
6	Huyện Phú Giáo	953.462	950.784	144.237	0	0	144.237	0	0	787.904	326.928	550	0	18.643	0	2.678	0	843	1.835	0
7	Huyện Dầu Tiếng	982.700	971.295	160.594	0	0	160.594	0	0	791.656	309.692	530	0	19.045	0	11.405	0	9.970	1.435	0

8	Huyện Bàu Bàng	716.843	714.930	119.124	0	0	119.124	0	0	581.788	250.672	700	0	14.018	0	1.913	0	839	1.074	0
9	Huyện Bắc Tân uyên	719.006	716.280	132.835	0	0	132.835	0	0	569.400	194.383	630	0	14.045	0	2.726	0	1.705	1.021	0

Phụ lục XVI
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024					
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng cộng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	35.996	0	30.631	15.211	15.420	5.365
1	Thành phố Thủ Dầu Một	866	0	866	866	0	
2	Thành phố Thuận An	1.093	0	1.093	1.093	0	
3	Thành phố Dĩ An	5.139	0	5.139	5.139	0	
4	Thành phố Tân Uyên	9.480	0	9.480	2.480	7.000	
5	Thị xã Bến Cát	696	0	696	696	0	
6	Huyện Phú Giáo	2.678	0	843	843	0	1.835
7	Huyện Dầu Tiếng	11.405	0	9.970	1.550	8.420	1.435
8	Huyện Bàu Bàng	1.913	0	839	839	0	1.074
9	Huyện Bắc Tân Uyên	2.726	0	1.705	1.705	0	1.021

Phụ lục XVII
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2022	Phân đầu năm 2023				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2024				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	121.505	58.710	0	30.622	28.088	149.593	58.697	0	38.600	20.097	169.690
2	Quỹ khám chữa bệnh vì người nghèo		2.000		2.000							
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	108.225	16.243	10.313	10.961	5.282	113.507	29.379	28.994	35.254	(5.875)	107.632
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	5.642	500	0	3.300	-2.800	2.842	100.500	100.000	103.342	-2.842	0
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	123.981	32.202		25.000	7.202	131.183	33.000		30.000	3.000	134.183
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	7.878	0	0	-12.391	12.391	20.269			-1.135	1.135	21.404

Lưu ý: số dư nguồn là số dư nguồn tại đơn vị, số dư chưa cho vay.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	Dan h mục	Địa đi em	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kết	Quyết định phê duyệt dự án			Ước giải ngân kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024
					Số, ngày tháng năm	Tổng mức	Trong đó giải phóng mặt bằng		
	TỔNG CỘNG					160.062.871	62.098.662	23.007.847	22.000.000
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	1808 - 29/07/2022	108.600	0	0	2.000
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	công trình truyền thống kết hợp du lịch	Chưa có	450.000	0	100	900
3	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950 - 30/12/2022	2.318.639	0	1.000	100.000
4	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Bàu Bàng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	10.000.000	0	0	50
5	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bung Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792 - 14/12/2020	1.285.380	1.285.380	3.000	10.000
6	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		583/QĐ-UB ngày 13/10/2013	369.241	0	0	600
7	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	19Km- 6 cầu vượt	1160 - 05/05/2021	2.071.690	0	13.072	7.262
8	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	994/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	94.101	0	25.000	30.000
9	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	3402/QĐ-UBND 13/11/2020	121.700	0	30.000	60.000
10	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197 - 30/10/2019	106.928	26.000	0	15.000

11	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Cấp 3, 8 tầng, 26,481m2	3878 - 21/12/2020	154.274	0	30.000	5.294
12	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Khai thông suối	Chưa có chủ trương đầu tư	604.904	238.976	0	100
13	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	-	44.000	0	0	100
14	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206 - 31/10/2019	98.061	4.149	30.000	42.450
15	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771 - 24/09/2019	184.779	0	31.498	39.000
16	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1847 - 28/06/2019	93.523	0	900	200
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An		Chưa có chủ trương đầu tư	1.500.000	0	0	50
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An		Chưa có chủ trương đầu tư	1.500.000	0	0	50
19	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	4.2.1. Sửa chữa, cải tạo (hiện hữu gồm 16 phòng học) (2 tầng): Gồm Cải tạo - Khối nhà 02 tầng và khối nhà 03 tầng hiện hữu gồm 18 phòng học và cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng các phòng còn lại theo tiêu chuẩn Việt Nam 8793:2011 Trường tiểu học. Sau khi cải tạo còn 12 phòng học, như vậy cần đầu tư 21 phòng học mới. 4.2.2. Hạng mục xây mới: Khối phòng học (Xây mới) : 17 phòng gồm Khối D và Khối E 02 tầng + tầng kỹ thuật.	1370 - 26/05/2020	88.760	0	6.000	2.600
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Long Tân	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	4.2.1. Sửa chữa, cải tạo (hiện hữu gồm 18 phòng học) (2 tầng): Gồm Cải tạo - Khối nhà 02 tầng và khối nhà 03 tầng hiện hữu gồm 18 phòng học và cải tạo, sửa chữa, chuyển đổi công năng các phòng còn lại theo tiêu chuẩn Việt Nam 8793:2011 Trường tiểu học. Sau khi cải tạo còn 12 phòng học, như vậy cần đầu tư 21 phòng học mới. 4.2.2. Hạng mục xây mới: a. Khối phòng học; phòng học chức năng: 03 tầng, gồm: 21 phòng học, và 1 phòng học tin học. b. Khối Nhà bếp – nhà ăn kết hợp nhà đa năng: 02 tầng. - Tầng 01: Là khu vui chơi, tập thể dục thể thao dành cho học sinh. c. Hạng mục phụ: Cầu nối, Nhà xe Học sinh và Nhà xe Giáo viên, Sân chơi (sân chào cờ), Đường nội bộ bê tông, Sân thể thao (sân bóng đá đất pha cát 5 người), Cây xanh, Phòng thiết bị lọc nước; nhà che máy phát điện; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống điện; hệ thống PCCC, báo cháy; hệ thống chống sét. - Tầng 02 gồm: Nhà đa năng và Nhà bếp.	3770 - 11/12/2020	83.300	0	5.208	2.092
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	1113/QĐ-UBND 28/4/2021	58.000	0	12.000	10.000

22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Số tầng: 03 tầng. - Tổng diện tích sàn xây dựng: 2.772,14m ² . Trong đó diện tích sàn tầng 01: 908,36m ² ; tầng 02: 932,52m ² ; tầng 03: 931,26m ² . - Sửa chữa, cải tạo tổng thể khối nhà hiện hữu: Cạo bỏ lớp sơn cũ, vệ sinh, bả matit dặm vá (40% diện tích), sơn nước 02 lớp toàn bộ; Cạo bỏ lớp sơn dầu, vệ sinh, sơn dầu toàn bộ cửa đi, cửa sắt; Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước các phòng thay đổi theo thiết kế kiến trúc.4.2.2. hạng mục khối phòng học xây mới mở rộng: Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Số tầng: 03 tầng. - Diện tích sàn xây dựng: 2.688m ² . Trong đó diện tích tầng 01: 880m ² , tầng 02: 904m ² , tầng 03: 904m ² , tầng áp mái (sử dụng diện tích trần mái: 75m ²). Tầng 01: 05 phòng học; 01 phòng tin học; Khu vệ sinh học sinh; Khu thang máy phục vụ học sinh khuyết tật; Sảnh sinh hoạt chung; Sảnh uống nước; Cầu thang bộ. Tầng 2: 08 phòng học; Khu vệ sinh học sinh; Khu thang máy phục vụ học sinh khuyết tật; Sảnh sinh hoạt chung; Sảnh uống nước	3626 - 02/12/2020	76.900	0	5.000	1.000
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1194 - 06/05/2021	91.200	0	38.500	40.000
24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	83.998	0	32.000	27.000
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bàu Bàng	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	46 lớp học	984 - 15/4/2021	132.311	0	32.000	2.300
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	HL	UBND thị xã Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ-UBND, ngày 11/03/2022	72.379	0	15.000	20.000
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758; 25/10/2023	148.990	0	49.000	29.600
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	PA	UBND thị xã Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ-UBND, ngày 02/12/2020	94.888	0	43.500	2.000
29	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m ³ /ngđ	1177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	7.211.709	503.203	214.710	1.295.136
30	Camera cho phòng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	20 camera và thiết bị sản xuất chương trình	-	78.900	0	280	1.000
31	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Bình Dương	Công an tỉnh		2327 - 19/5/2022	450.000	0	0	500
32	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một-Bình Dương	Công an tỉnh		30 - 30/11/2018	203.500	0	38.000	14.000

33	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	H. Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN ≥ 9bar, HDPE PN > 10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥ 06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥ 06bar	778/QĐ-UBND ngày 26/3/2021; Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh vv điều chỉnh thời gian thực hiện dự án năm 2022-2024	8.100	0	0	3.541
34	Dự án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh		1200/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	295.500	295.500	140	5.000
35	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT.747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Đền bù	2998/QĐ-UBND ngày 13/10/2011	325.046	325.046	0	5.000
36	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ, 19/5/2023	8.796.000	8.796.000	1.000	6.640.042
37	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giỏi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	5.752.000	0	1.050.872	2.186.644
38	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	13.527.567	13.527.567	8.279.354	1.648.190
39	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II	3949/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	41.990	0	15.200	500
40	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sửa chữa và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT: XD sa bàn, bộ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	H. Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		151/HĐND-KTNS ngày 22/6/2016	33.000	0	2.000	500
41	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Tầng P1, Trung tâm HC tỉnh	Sở Nội vụ	0	3292 - 31/12/2021	50.901	0	46.000	3.000

42	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	TP. Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400	0	3.000	1.000
43	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	1332/QĐ-UBND 20/5/2019	181.848	0	4.000	3.512
44	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549 - 08/11/2021	179.671	0	72.300	40.000
45	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2235 - 11/08/2020	172.966	37.395	63.000	45.580
46	Đầu tư giải quyết ngập lưu vực rạch Ông Đảnh (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	345	613 - 05/03/2021	838.345	0	0	100
47	Đầu tư hệ thống công thông tin điện tử tập trung của tỉnh		Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm Công thông tin điện tử tập trung		5.000			50
48	Đầu tư hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh		Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh		10.000			50
49	Đầu tư hệ thống phần mềm quản trị tổng thể tập trung của tỉnh		Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm quản trị tổng thể tập trung của tỉnh		5.000			50
50	Đầu tư hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung cấp huyện		Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm, CSDL dùng chung cấp huyện		10.000			50
51	Đầu tư hệ thống Telehealth.		Sở Y tế			85.000			50
52	Đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh		Sở Thông tin Truyền thông	Đầu tư hệ thống phần mềm quản lý hệ thống thông tin nguồn; liên thông dữ liệu từ TW đến cấp xã		3.500			50
53	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP		Sở Giáo dục và đào tạo			30.000			50
54	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Phường Hòa Phú, TP.TDM, Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường		3474/UBND-VX - 17/10/2020	70.200	0	900	1.000
55	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x2 =6,0m. - Bề rộng gờ chắn: 0,2m x 2 bên =0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên =2,6m.	1069-06/05/2022	14.990	2.142	12.500	747

56	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Bình, Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	H. Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	a) Xã An Bình: - Trạm cấp nước: + Xây dựng nhà máy phát điện với diện tích (3.3x1.7)m tại trạm cấp nước xã An Bình. + Lắp đặt 01 máy phát điện dự phòng 62 KVA. + Làm đường mới vào trạm với diện tích (120x3.2)m. - Mạng lưới cấp nước: + Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L= 21.560(m) bao gồm cả phụ tùng kèm theo. + Tổng số tuyến ống mở rộng gồm 32 tuyến, trong đó 31 tuyến cho các khu vực chưa có đường ống cấp nước, lấy nước từ trạm cấp nước tập trung xã An Bình với công suất Q = 1,800m ³ /ng.đ và 01 tuyến lấy nước từ trạm cấp nước xã Phước Sang cung cấp cho 449 hộ trong phạm vi 7 ấp: Ấp Cây Cam, ấp Bầu Tru, ấp Rạch Tràm, ấp Bình Tiến, ấp Bình Thắng, ấp Tân Thịnh và ấp Nước Vàng. Các tuyến ống đầu tư đầu nối vào tuyến ống cấp nước hiện hữu dọc theo các tuyến đường trong xã An Bình. b) Xã Vĩnh Hoà: - Mạng lưới cấp nước: Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L= 16.460(m)	2606/QĐ-UBND, 20/10/2022	10.640	0	8.998	360
57	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	H. Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	* Trạm xử lý: - Xây dựng mới bể chứa nước sạch dung tích 200m ³ . - Cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 2 và nhà hóa chất: + Trạm bơm 2: Lắp đặt thêm 1 bơm cấp II công suất: Q = 40m ³ /h, H = 35m. + Nhà hóa chất: • Thay thế 1 máy bơm dung dịch Clo hiện hữu và lắp đặt thêm 1 máy bơm định lượng mới công suất: Q=(0-50)l/h, H=50m. • Thay thế máy khuấy dung dịch Clo và giá đỡ hiện hữu. • Thay thế giá đỡ bằng thép bền chứa dung dịch soda hiện hữu bằng bê tông. • Bổ sung bồn nhựa ngang dung tích 2m ³ . • Lắp đặt thêm 1 bồn inox ngang 500 lít chứa dung dịch soda. • Thay thế giá đỡ bồn dung dịch Clo bằng bê tông. - Lắp đặt đường ống kỹ thuật, hệ thống thoát nước, tủ điện trong nhà máy... - Cải tạo, sơn sửa nhà trạm bơm 2- hóa chất và nhà quản lý. - Lắp đặt 01 máy phát điện dự phòng 62 KVA. * Mạng lưới cấp nước: - Tổng chiều dài tuyến ống mở rộng L=34.320m	2605/QĐ-UBND, 20/10/2022	13.110	0	11.248	430
58	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	H. Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	* Trạm xử lý: + Xây dựng Bể lắng bằng BTCT dung tích 40m ³ /h; + Đường ống kỹ thuật. * Mạng lưới cấp nước: + Đầu tư các tuyến ống nhánh cấp nước sạch với tổng chiều dài, L = 19.630(m)	2604/QĐ-UBND, 20/10/2022	9.730	0	8.403	330
59	Đầu tư trang bị phương tiện thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực trung tâm tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Công an tỉnh		953 - 22/4/2022	56.112	0	34.531	500
60	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226 - 31/07/2019, 2919/QĐ-UBND - 09/11/2023	388.337	236.162	7.000	40.000
61	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bè huyện Phú Giáo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		Chưa có chủ trương đầu tư	524.119	75.416	0	100
62	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Công an tỉnh		2678 - 17/6/2021	44.979	0	0	100
63	Đền bù mở rộng suối Lò Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	3,0km	3753 - 13/12/2019, 2871 - 06/11/2023	259.394	0	15.000	8.000

64	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thù Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784 - 17/06/2011	651.282	36.074	7.700	1.000
65	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	P.HA	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795 - 19/12/2019	984.699	692.676	53.500	10.000
66	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A - 31/03/2016	189.000	0	880	62.000
67	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	P.CN	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	5070 - 05/09/2002 2323 - 23/9/2022	968.527	102.882	10.000	10.000
68	Đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp	Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát	Đường đôi 8 làn, dải phân cách biên 2 bên	-	1.498.669	791.791	50	50
69	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên khu 1-5)	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dài: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145 - 25/07/2019, 2919 - 9/11/2023	732.374	551.339	27.000	22.000
70	Đường Trần Ngọc Lân nối dài, phường Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một		Chưa có chủ trương đầu tư	696.000	546.333	0	50
71	Đường trục chính Đông Tây	P.TA	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07 - 03/4/2019	610.000	450.000	100	100
72	Đường Vĩnh Phú 32	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An		-	1.126.000	0	0	50
73	Gia cố, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2361	Chưa có chủ trương đầu tư	1.419.938	0	0	100
74	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	3111/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	1.578.662	1.530.988	20.000	25.000
75	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Liên huyện, Thuận An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	1.051.659	1.051.659	12.000	20.000
76	Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	Chưa có chủ trương đầu tư	8.530.000	8.530.000	1.000	1.000

77	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	592.682	592.682	2.000	2.000
78	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cước	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	ĐB	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099	1.344.099	5.000	900.000
79	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bó đến nút giao Hữu Nghị	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	877.234	877.234	130.000	40.000
80	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bó	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9 km	2563/QĐ-UBND ngày 30-09-2023	2.089.103	2.089.103	766.000	100.000
81	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9km	2565/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	1.124.342	1.124.342	12.000	40.000
82	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	HTTT	2792/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	146.984	0	19.000	400
83	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2751 - 23/10/2023	1.208.148	494.962	32.461	80.000
84	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh		573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220	0	47.000	94
85	Hội trường 350 chỗ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phường Phú Lợi, TP.TDM	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1737/QĐ-UBND ngày 05/7/2020	25.640	0	0	200
86	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh	MP-AD	UBND thị xã Bến Cát	0,427 km đường, 0,2 km kênh thoát nước	1954/QĐ-UBND, ngày 05/07/2019	149.713	88.784	10.500	500
87	Kho lưu trữ cơ sở dữ liệu an sinh xã hội	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	- Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, phần mềm và ứng dụng di động phục vụ công tác tổng hợp, quản lý dữ liệu an sinh xã hội tại địa bàn tỉnh Bình Dương; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của Tỉnh, Bộ, dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các đơn vị trực thuộc Sở -Thuê hạ tầng máy chủ, đường truyền phục vụ triển khai cơ sở dữ liệu hệ thống cho người dùng. -Thuê dịch vụ đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống cho người dùng - Đánh giá an toàn thông tin trước khi dùng	2	13.189	0	0	50

88	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II	3208 - 31/10/2019	169.051	0	28.875	32.000
89	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		2335/QĐ-UBND ngày 23/09/2022	422.048	0	0	1.000
90	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III	3950/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	392.936	0	0	50.000
91	Khu di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang giai đoạn 2	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An		Chưa có	350.000	0	0	100
92	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	0	105.000	0	0	50
93	Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	1.200.000	0	100	2.900
94	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5ha, 281 nền	0	51.000	0	36	950
95	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	46ha, 2.569 nền	0	463.000	0	74	10.000
96	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Thuận An	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	40ha, 2.222 nền	0	375.000	0	0	950
97	Khu tái định cư Tân Bình trên địa bàn thành phố Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30ha, 1.667 nền	0	2.700.000	0	0	100
98	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	H.Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1984 - 02/08/2023	391.825	0	45.000	40.000
99	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	-	75.000	0	0	100
100	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An		Chưa có chủ trương đầu tư	995.000	0	0	100
101	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)	H. Phú Giáo	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Công trình dân dụng, cấp III	3201 - 30/10/2019	150.601	0	40	60.000
102	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	Bình Dương	Công an tỉnh	0	3877 - 21/12/2020	438.770	0	0	100
103	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thọ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	4.942.538	2.179.126	1.408.461	1.545.670

104	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Xây dựng các tuyến thuộc quy hoạch với tổng chiều dài các tuyến là: 2.294,19 m. + Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng. + Kết cấu vỉa hè lát gạch. + Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống chiếu sáng, trồng cây xanh đồng bộ, hệ thống báo hiệu giao thông hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn đường đô thị. - Xây dựng hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải. - Xây dựng bãi đỗ xe. - Cải tạo hồ sinh thái - Xây dựng hệ thống cấp điện (đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp).	1476/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	79.977	2.501	12.200	7.670	
105	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	a) Nhà máy - Nguồn điện: Sử dụng trạm biến áp 3 pha hiện hữu công suất 75KVA. Lắp đặt đường dây cấp điện động lực kết nối trạm biến áp với 2 trạm bơm giếng khoan mới. - Công trình nguồn: + Khoan thêm 02 giếng công nghiệp khai thác nước ngầm tầng sâu, công suất Q=25m ³ /h/1giếng. + Lắp đặt 2 bơm chìm cho giếng công suất Q=25m ³ /h, H=55m. + Xây dựng mới tuyến ống nước thô dẫn từ trạm bơm giếng về cụm xử lý với đường kính uPVC DN100 - L = 895m. + Lắp đặt thiết bị quan trắc giám sát tự động trực tuyến tại mỗi giếng khoan. - Cụm xử lý: + Lắp 01 tháp oxy hóa + bồn lọc tiếp xúc. + Lắp đặt 02 bồn lọc Xiphong tự rửa công suất 25m ³ /h. Bể chứa: Xây mới 01 bể chứa 200m ³ trên phần đất dự trữ phát triển trong khuôn viên nhà máy; lắp đặt đường ống kỹ thuật dẫn nước từ cụm xử lý sang bể chứa mới và từ bể chứa mới sang bể chứa hiện hữu. - Trạm bơm cấp II và nhà hóa chất: + Lắp đặt thêm 01 bơm cấp II, Q=35m ³ /h, H=40m. + Lắp đặt thêm 1 máy bơm định lượng Soda mới công suất: Q = (0-100)l/h, H=50m. + Lắp đặt thêm 1 máy bơm định	2603/QĐ-UBND, 20/10/2022	14.190	0	12.305	460	
106	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2822 - 30/09/2019	80.000	0	5.000	450	
107	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594	0	82.000	150.000	
108	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	Chưa có chủ trương đầu tư	997.000	0	136	1.350	
109	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng		- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00÷Km0+575,00 và đoạn từ Km1+452,53 ÷ Km3+615,00: Phân mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phân vỉa hè : 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến ÷ Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến	3764 - 11/12/2020	334.000	156.177	10.000	10.305

110	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870 - 28/07/2021	261.500	0	80.000	82.550
111	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2020. Dự kiến điều chỉnh Tổng mức VĐT	3.249.289	723.258	952.486	437.000
112	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	1500m	35 - 01/11/2019	537.900	398.361	97.848	81.500
113	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 613	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0	Chưa có chủ trương	138.970	0	0	100
114	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Định Hiệp - giai đoạn 2	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài tuyến: 7.363,17 m. - Tải trọng trục thiết kế: 100 KN. - Số làn xe: 2 làn xe. - Bề rộng mặt đường: 2 bên x 3,5m = 7 m. - Bề rộng lề đường (kể cả gờ chắn) 2,5m x 2 bên = 5m. - Bề rộng nền đường 12 m. - Kết cấu mặt đường Bê tông nhựa nóng, Eyc = 130 MPa. - Kết cấu lề đường: Đất cấp 3 (Sỏi đỏ) - Độ dốc ngang mặt đường 2%. - Độ dốc ngang lề đường 4%. - Bố trí hệ thống cống ngang thoát nước mưa, sơn đường biển báo.	1776 - 03/07/2020	82.500	9.590	5.250	1.500
115	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.504	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		-	574.491	373.499	0	100
116	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.506	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		-	667.547	498.267	0	100
117	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/h. - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gạch.	1350 - 24/5/2021	740.946	382.085	414.000	100.000
118	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25+39 m. - Hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	3626 - 02/12/2020	428.000	8.065	178.875	150.000
119	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	BTU	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.931.199	2.054.369	1.700.000	360.000
120	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ-UBND ngày 07/03/2013	509.396	0	19.077	500
121	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Công Chúa Ngọc Hân qua đoạn 3/2 đi ĐH.501 giáp tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		-	404.308	180.326	0	100

122	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	P.TBH	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26 - 30/11/2018 01 - 25/04/2022	1.040.800	767.500	200	2.000
123	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	MP	UBND thị xã Bến Cát	Cấp III, BTN; 0,918 km	3044/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	305.102	222.083	45.500	3.000
124	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12	2581/QĐ-UBND ngày 14/10/2022; Dự kiến điều chỉnh Tổng mức VĐT	1.966.517	1.539.261	732.182	306.000
125	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài tuyến : 5.216,60 m; + Tổng chiều dài tuyến chính : 5.116,55 m; + Tổng chiều dài tuyến nhánh : 100,05 m; - Kết cấu mặt đường : Bê tông nhựa nóng; - Bề rộng mặt đường : 4 làn xe (12 – 17m); - Bề rộng dải phân cách : 2m; - Bề rộng nền đường : 22 - 27 m;	3624 - 02/12/2020	275.400	83.828	0	50
126	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681 - 03/12/2020	593.459	409.544	200.000	100.000
127	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125 - 30/10/2020	158.554	101.769	1.000	4.000
128	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thị xã Bến Cát	2.46 km	1916/QĐ-UBND, 21/7/2023	420.172	277.818	500	150.000
129	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153 - 05/5/2021	118.582	0	18.000	56.400
130	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	0	3.000	0	0	150
131	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.	Chưa có chủ trương đầu tư	3.800.000	0	126	1.874
132	Quản lý dữ liệu bảo hiểm thất nghiệp	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	- Đầu tư xây dựng hệ thống phần mềm và ứng dụng di động phục vụ công tác quản lý dữ liệu bảo hiểm thất nghiệp và truyền thông, kết nối việc làm trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Thuê dịch vụ đào tạo, hướng dẫn sử dụng hệ thống cho người dùng - Đánh giá an toàn thông tin trước khi dùng	1	3.572	0	0	50
133	Sở Chỉ huy cơ bản tỉnh Bình Dương	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	-	150.000	0	0	50

134	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Đốc Chùa	H. Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2794-30/10/2015	28.919	5.734	2.000	100
135	Tuyến đường dọc Sông Bé, huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND, huyện Bắc Tân Uyên	Đường dài khoảng 11,5 km, đầu tuyến giao với đường Hiếu Liêm 03 dọc theo sông Bé đến ĐH.416	3292/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	209.318	0	0	100
136	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	DA	UBND thành phố Dĩ An	3034,2m	339 - 02/02/2018 2547 - 28/10/2021	729.543	535.998	90.000	105.000
137	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	DA	UBND thành phố Dĩ An	1,7 km	3219 - 31/10/2019	628.794	467.560	385.991	104.600
138	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	652 - 25/03/2019	779.882	0	0	10.000
139	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	04 camera vác vai và thiết bị lưu động kèm theo	1112-28/4/2021	19.900	0	1.000	100
140	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	20.000 m3/ngđ	11300/VPCP-QHQT ngày 12/12/2019	369.339	0	50	5.000
141	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3950/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	144.074	0	6.550	3.000
142	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia		9.092			50
143	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Liên đoàn Lao động tỉnh	1	1681/QĐ-TLD - 12/11/2019	73.000	0	0	100
144	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng, Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Sở Xây dựng	Tốt	2116/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	4.507	0	100	100
145	Triển khai Bệnh án điện tử, Bệnh viện thông minh.		Sở Y tế			31.000			50

146	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	Trụ sở làm việc gồm 5 tầng nổi và 2 tầng hầm	3757 - 29/12/2017	176.169	0	400	6.200
147	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	TPTDM , Thuận An	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	3161 - 30/12/2021	908.845	469.573	650	100.000
148	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cô gồm cả rạch Bưng Cầu)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiêu 4.538ha	1068 - 26/04/2021	1.485.400	0	0	380
149	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	2627/QĐ-UBND ngày 9/9/2020	343.885	0	50.000	5.000
150	Trung tâm hoạt động Thanh niên	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	200.000	0	0	50
151	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, sân nền; Nhà trường trực (3 nhà))	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2172 - 04/08/2020	65.229	0	30.000	320
152	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2246- 11/8/2020	38.400	0	0	280
153	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		1699- 26/6/2020	57.999	0	11.000	340
154	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	2418/QĐ-UBND 03/10/2022	40.300	0	500	200
155	Trung tâm văn hóa, thể thao- Học tập cộng đồng xã Hưng Hòa	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0	Chưa có chủ trương	40.796	0	0	100
156	Trường Mầm non An Lập	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III. - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III. - Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn đặt công trình): +10,34m. - Số tầng: 02 tầng + tầng áp mái. - Diện tích xây dựng: 2.474 m2. - Tổng diện tích sàn xây dựng: 5.126,6 m2. Trong đó diện tích tầng 01: 2.474 m2; tầng 02: 2.352m2; tầng áp mái: 300,6m2.	2599 - 07/09/2020	89.000	0	40.128	2.372
157	Trường Mầm non An Thái	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		-	52.000	0	0	500
158	Trường Mầm non Bông Trang	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200	0	53.268	18.400
159	Trường Mầm non Châu Thới	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	3301 - 31/12/2021	69.800	0	860	256

160	Trường Tiểu học An Lập (Giai đoạn 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	a. Khối xây dựng, gồm: Khối phòng học: 12 phòng học.	25/07/2014	16.532	0	7.000	4.700
161	Trường Tiểu học An Phú 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	997 - 09/04/2020	105.892	0	27.680	4.000
162	Trường Tiểu học An Phú 3	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098 - 26/04/2019	105.771	0	30.000	58.500
163	Trường Tiểu học An Sơn	AD	UBND thị xã Bến Cát	Cấp II	-	127.398	0	200	500
164	Trường Tiểu học Châu Thới	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	1643 - 24/06/2020	102.417	0	26.000	4.000
165	Trường Tiểu học Định Hòa 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 30 lớp	1607 - 05/06/2019	108.373	0	14.000	600
166	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	chưa có chủ trương	-	170.000	0	0	2.500
167	Trường Tiểu học Tân Bình B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998 - 09/04/2020	101.971	0	25.000	14.000
168	Trường Tiểu học Tân Lập	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.045	1.069	23.000	17.000
169	Trường Tiểu học Tân Phước Khánh B	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Công trình dân dụng cấp II - 30 lớp học bán trú	3194 - 30/10/2019	108.648	0	46.000	5.000
170	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 2	1923 - 03/07/2019	124.977	0	14.500	500
171	Trường THCS An Lập (GD 2)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Đầu tư 07 phòng học, 01 phòng bộ môn vật lý + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn hóa học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn sinh học + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn công nghệ + chuẩn bị, 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật và Nhà tập đa năng.	2505 - 19/09/2017	40.375	0	20.000	13.000
172	Trường THCS Đồng Hòa B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An		-	200.000	0	0	100
173	Trường THCS Hòa Lợi	HL	UBND thị xã Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ-UBND, ngày 01/04/2021	187.781	0	68.810	65.000
174	Trường THCS Mỹ Thạnh	MP	UBND thị xã Bến Cát	45 lớp học	1701/QĐ-UBND, ngày 26/06/2020	193.463	0	94.500	2.000
175	Trường THCS Phú Hòa 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 46 lớp	2989 - 31/10/2017	157.382	0	6.032	1.500
176	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2794 - 20/10/2016	159.598	0	68.000	23.500
177	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	383216122020 - 10/10/2019	196.900	0	38.144	50.000

178	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Công trình dân dụng, cấp II	2602 - 07/9/2020	175.800	0	0	176
179	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688 - 24/11/2021	161.992	0	0	5.000
180	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295 - 31/12/2021	48.000	0	500	1.000
181	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	1309 - 19/05/2021	180.300	0	60.000	80.000
182	Trường Trung học cơ sở Tân Định	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2550/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.000	0	60.000	13.000
183	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Tân	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 17 lớp học	3195 - 30/10/2019	98.321	0	23.000	5.000
184	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	TX. Bến Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	795.000	0	89	2.500
185	Trường Trung học phổ thông Thái Hòa	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	Công trình dân dụng cấp II -30 lớp	3047 - 30/10/2018	213.349	73.728	0	6.500
186	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III	173/1780 - 13/07/2021	109.864	0	55.877	13.089
187	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm. - Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh - Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ		30.483			50
188	Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng Thư viện thông minh giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Thư viện tỉnh		-	44.000	0	0	100
189	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng công nghệ thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại		23.162			50
190	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0	4800/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	626.770	0	121.816	119.123
191	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)		UBND huyện Bắc Tân Uyên			0		135.837	132.838

192	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)		UBND thị xã Bến Cát			0		198.560	194.171
193	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng		44927	844.910	0	164.222	160.594
194	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)		UBND thành phố Dĩ An			0		393.595	258.553
195	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)		UBND huyện Phú Giáo			0		147.497	144.237
196	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)		UBND thành phố Tân Uyên			0		209.678	205.043
197	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)		UBND thành phố Thủ Dầu Một			0		282.983	276.729
198	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An		1	1.668.530	1	325.010	317.827
199	Xây dựng bổ sung phòng học Trường Tiểu học Kim Đồng	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	18 lớp học	1598 - 18/6/2021	46.425	0	29.529	3.400
200	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1785/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	52.654	11.129	20.000	23.700
201	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Sang	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1152 - 05/5/2021	28.901	0	17.000	3.200
202	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		-	82.000	0	0	500
203	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532 - 08/11/2021	44.882	0	10.000	15.000
204	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp III	2580/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	336.720	20.245	4.100	3.360
205	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		1074/QĐ-UBND ngày 23/04/2019; (Dự kiến điều chỉnh Tổng mức VĐT)	327.291	238.000	50.187	49.999
206	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944	0	146.000	65.259

207	Xây dựng Cầu Chùa và cầu Rạch Ró thuộc tuyến đường ĐT746	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		Chưa có chủ trương đầu tư	148.821	0	0	100
208	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	MP-AD	UBND thị xã Bến Cát	Cấp III, BTNN DUL, số km đường và cầu: 0,761 km	2174/QĐ-UBND, ngày 26/07/2019	312.184	119.503	100	550
209	Xây dựng cầu Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông			500.000	0	0	500
210	Xây dựng cầu Tam Lập 2	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo		Chưa có chủ trương đầu tư	300.000	0	0	200
211	Xây dựng cống kiểm soát triều rạch Bà Lụa - rạch Vàm Búng	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiểm soát triều và chống ngập úng cho 875ha	Chưa có chủ trương đầu tư	620.224	0	0	500
212	Xây dựng cống kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	540,98	3020 - 11/10/2019	284.670	30.260	10.000	10.500
213	Xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)	MP-AD	UBND thị xã Bến Cát	Cấp IV, HTKT; 2.724 m2	3185/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	75.683	42.117	500	200
214	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	TP. Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông		742/QĐ-UBND ngày 29/03/2013	57.062	0	0	800
215	Xây dựng Đại đội Thông tin thuộc Bộ CHQS tỉnh	Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1108 - 28/04/2021	11.833	0	500	130
216	Xây dựng đường Bắc Nam 3	P. Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III)	720A - 31/03/2016 & 1793 - 10/07/2023, 5040/TTr-UBND ngày 29/9/2023	1.020.770	765.558	50	8.000
217	Xây dựng đường N8 - N10 (từ Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Phú Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 865m, Nền đường: 22m	3193 - 30/10/2019	303.193	222.585	100	100
218	Xây dựng đường từ Cách mạng Tháng Tám đến Nguyễn Tri Phương (tổ 36, khu 5), phường Chánh Nghĩa	P.CN	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1659 - 16/04/2007	85.341	41.652	0	500

219	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp 12200m	II;	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	965.648	0	79.894	493.800
220	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp II		2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482	0	100	100
221	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp 17789,24m	II;	3281 - 04/11/2020	1.470.883	0	395.335	168.000
222	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km		3339 - 06/11/2020	563.693	0	97.913	50.000
223	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II		1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	724.973	0	59.137	26.173
224	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Bắc Tân Uyên	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	12KM4		37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128	0	5.000	2.000
225	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md		3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932	37.715	76.619	6.608
226	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bà Lụa đến cảng An Sơn	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	.		.	2.100.000	0	0	900
227	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thuận An	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III		1477/QĐ-UBND ngày 20/05/2011	131.572	0	0	250
228	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Bảy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m		Chưa có	3.500.000	1.139.821	0	500
229	Xây dựng đường ven sông Thị Tính (đoạn từ Cầu Dò - Đình Bến tranh)	Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát	Cấp III		.	372.905	136.250	100	100
230	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III. Quy mô đầu tư: Xây dựng 12 vị trí hạ lưu cống ngang đường ĐT.744 theo quy mô từng vị trí như sau: 1. Hạ lưu tại Km22+263: Diện tích lưu vực 356 ha. Lưu lượng nước tính toán 13,830 m ³ /s. Chiều dài tuyến 138,40 m. Chiều rộng lòng kênh 3,0 m. Chiều cao kênh 2,2 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 2. Hạ lưu tại Km22+534: Diện tích lưu vực 702 ha. Lưu lượng nước tính toán 23,167 m ³ /s. Chiều dài tuyến 110,50 m. Chiều rộng lòng kênh 7,0 m. Chiều cao		3626 - 02/12/2020	41.699	9.477	9.700	4.744

				kênh 2,1 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 3. Hạ lưu tại Km23+106: Diện tích lưu vực 16 ha. Lưu lượng nước tính toán 1,426 m ³ /s. Chiều dài mương 13,0 m. Chiều rộng mương 0,8 m. Chiều cao mương trung bình 1,0 m. Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép. 4. Hạ lưu tại Km23+350: - Diện tích lưu vực 26 ha. Lưu lượng nước tính toán 2,041 m ³ /s. Tổng chiều dài tuyến 393,70 m. Trong đó: Chiều dài xây dựng cống Ø1000mm là 142,35 m. Chiều dài xây dựng cống Ø1200mm là 170,69 m. Chiều dài xây dựng kênh hở là 64,71m. Chiều dài xây dựng kè 16,00 m - Q						
231	Xây dựng hàng rào rừng Kiên An xã An Lập	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Nhóm dự án: Nhóm C (Theo Khoản 4 điều 10 Luật đầu tư công). - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV. - Hàng rào rừng Kiên An được xây dựng phải đảm bảo hạn chế được động vật di chuyển ra ngoài khu vực của Rừng. Hàng rào được đầu tư xây dựng với 3 mặt tiếp giáp đường đất, 1 mặt giáp nhà dân. Chiều cao hàng rào hoàn thiện là 3,5m so với mặt đất tự nhiên. Do đó, ta có giải pháp kiến trúc, kết cấu như sau: + Hàng rào loại A: Dài 350m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được làm bằng lưới thép B40. Cột hàng rào được chia làm 2 phần: Phần dưới cột bê tông cốt thép cao 1,5m có tiết diện (200x200)mm, phần trên cột thép tròn (d76x4)mm cao 2m. Liên kết hàng rào với lưới thép là liên kết hàn. + Hàng rào loại B: Dài 5.958m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được xây gạch block bông gió 8 lỗ. Cột bê tông cốt thép cao 3,5m có tiết diện (200x200)mm.	3341 - 11/12/2020	43.200	12.592	5.000	3.461	
232	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087	448.473	314.000	34.400	
233	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Liên huyện	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516	0	1.277	153.900	
234	Xây dựng hoàn chỉnh Khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	H. Dầu Tiếng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II	3196 - 30/10/2020	51.696	0	20.000	1.500	
235	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802 - 30/10/2023	701.594	400.000	400.000	188.000	
236	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một		chưa phê duyệt	117.500	0	1.340	40.000	
237	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1231 - 10/05/2021	37.932	0	11.070	15.000	
238	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	13 phòng và nhà đa năng	3287/QĐ-UBND ngày 5/11/2020	115.700	0	59.000	10.000	

239	Xây dựng mới Đại đội Kho vũ khí - đạn	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	1078/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	14.997	0	443	158
240	Xây dựng mới đường ĐH 618	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	8,371km	30/NQ ngày 20/10/2022	153.200	75.325	27.100	3.000
241	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	HTKKT Cấp II, Chiều dài tuyến cống: 3870m, Chiều dài suối nạo vét 940m, Hệ thống giao thông dài 1500m, rộng 8m+3mx2bên.	3699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	340.614	178.986	155.000	106.600
242	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		CBĐT	3.500	0	500	500
243	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	Số 1610/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.085	0	500	13.500
244	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Tuyến suối gồm 02 nhánh, tổng chiều dài 1300m. Rộng từ 5,8-8,5m sâu 3,2m	392 - 12/02/2020	381.500	0	50	100
245	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyễn	H. Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		210/QĐ-UBND - 21/01/2020	170.700	0	0	100
246	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến rạch Bàu Tra)	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III, Chiều dài tuyến kè : 1220m	1875 - 28/07/2021	279.315	0	70.000	110.000
247	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực thành phố mới	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	500.000	0	0	50
248	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	85.000	0	0	50
249	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	đường Phú Lợi, phường Phú Lợi, TP.TDM	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	2923 - 21/5/2018	153.030	0	0	885
250	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương - Dự án 3: Khu dịch vụ (Ăn uống và nghỉ dưỡng của HLV và VĐV)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		2302- 17/8/2020	75.700	0	38.000	450
251	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	tổng diện tích đất sử dụng của dự án 2.613m2	1782- 28/7/2022	25.100	0	10.000	17.000
252	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Cấp II	0	590.540	0	3.000	300.000
253	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II	3298 - 31/12/2021	69.220	0	23.000	35.000
254	Xóa điện kế dùng chung trên địa bàn huyện Phú Giáo	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp IV	3200 - 30/10/2019	73.239	0	0	1.412

Phụ lục XIX
KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG SỐ	1.770.869	1.706.440	96%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	609.718	489.540	80%
a	Sự nghiệp giáo dục	24.103	26.564	110%
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	585.615	462.976	79%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.620	13.500	86%
3	Sự nghiệp y tế	678.525	729.113	107%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.617	2.955	82%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	65.000	80.000	123%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20	-	0%
7	Bảo vệ môi trường	98.000	100.000	102%
8	Hoạt động kinh tế	299.341	290.207	97%
9	Hoạt động đảm bảo xã hội	1.028	1.125	109%